

CÔNG TY CP CAO SU BẾN THÀNH
Lô B3-1 KCN Tây Bắc, Củ Chi, TpHCM

Báo cáo tài chính
Cho quý II kết thúc ngày 30/06/2022

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ II NĂM 2022

Ngày 08 tháng 07 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÍ II/2022

Ngày : 30/06/2022

ĐVT : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		193,909,332,407	201,178,199,648
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	01	7,689,542,525	14,667,929,036
1. Tiền	111		7,689,542,525	14,667,929,036
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	02	5,518,023,490	5,229,284,750
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5,518,023,490	5,229,284,750
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	03	101,505,491,379	101,660,417,660
1. Phải thu của khách hàng	131		100,227,144,158	97,371,504,092
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3,603,519,569	7,681,207,298
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		727,311,273	188,049,349
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3,052,483,621)	(3,580,343,079)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	04	78,332,294,807	79,465,683,390
1. Hàng tồn kho	141		78,332,294,807	79,465,683,390
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	05	863,980,206	154,884,812
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		293,059,325	154,884,812
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		570,920,881	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		108,951,578,576	110,174,034,983
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		79,758,441,974	81,292,933,790
1. Tài sản cố định hữu hình	221	06	79,758,441,974	81,292,933,790
- Nguyên giá	222		256,105,159,437	250,153,876,253
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(176,346,717,463)	(168,860,942,463)
2. Tài sản cố định vô hình	227	07	-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230			
1. Nguyên giá	231			
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	231			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	08	-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	09	6,000,000,000	6,000,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(6,000,000,000)	(6,000,000,000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		29,193,136,602	28,881,101,193
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	29,193,136,602	28,881,101,193
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		302,860,910,983	311,352,234,631

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÍ II/2022

Ngày : 30/06/2022

ĐVT : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		103,090,844,247	99,808,466,453
I. Nợ ngắn hạn	310		103,090,844,247	99,808,466,453
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	28,879,831,905	26,764,592,168
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	12	1,538,368,475	3,046,922,478
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	1,194,198,894	1,485,094,577
4. Phải trả công nhân viên	314		6,049,915,108	11,726,225,300
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	717,110,553	483,562,188
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	16,377,741,203	3,539,500,804
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	40,395,285,901	46,112,717,593
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		7,938,392,208	6,649,851,345
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		199,770,066,736	211,543,768,178
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	199,770,066,736	211,543,768,178
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	18	123,749,970,000	123,749,970,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		123,749,970,000	123,749,970,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		26,340,019,200	26,340,019,200
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	415			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		40,276,012,238	35,936,575,435
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19	9,404,065,298	25,517,203,543
- Lợi nhuận chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		1,310,569,093	3,820,019,526
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		8,093,496,205	21,697,184,017
10. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản.	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		302,860,910,983	311,352,234,631

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


HUỖNH NGỌC SƠN

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


HUỖNH NGỌC SƠN



Nguyễn Trần Nghiêm Vũ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD
QUÍ: II/2022

ĐVT : VND

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		82,611,776,401	92,059,225,707	158,319,260,904	168,319,216,261
- Trong đó: Doanh thu hàng xuất khẩu			24,443,923,782	23,673,928,746	46,556,759,396	39,815,353,786
2. Các khoản giảm trừ	02		-	30,000,000	3,660,000	30,000,000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10	01	82,611,776,401	92,029,225,707	158,315,600,904	168,289,216,261
4. Giá vốn hàng bán	11	02	64,647,630,619	69,204,047,650	124,081,915,627	125,720,516,175
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		17,964,145,782	22,825,178,057	34,233,685,277	42,568,700,086
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	03	407,942,543	255,835,864	645,304,196	413,755,292
7. Chi phí tài chính	22	04	1,376,673,597	931,225,371	1,859,337,252	1,435,638,242
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		514,649,198	466,262,920	840,432,907	700,658,595
8. Chi phí bán hàng	24	05	10,433,245,619	9,273,081,007	18,121,744,900	19,402,485,124
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	06	2,015,040,793	4,120,732,223	4,524,599,165	6,489,246,642
10.Lợi nhuận thuần từ HĐKD [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		4,547,128,316	8,755,975,320	10,373,308,156	15,655,085,370
11. Thu nhập khác	31	07	62,545	24,546,951	111,876,659	24,547,151
12. Chi phí khác	32	08	1,418,697	637,963	276,699,140	682,880
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1,356,152)	23,908,988	(164,822,481)	23,864,271
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		4,545,772,164	8,779,884,308	10,208,485,675	15,678,949,641
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		982,446,768	1,795,221,659	2,114,989,470	3,175,034,726
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		3,563,325,396	6,984,662,649	8,093,496,205	12,503,914,915
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		287.95	564.42	654.02	1,010.42
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Ngày 08 tháng 07 năm 2022.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



HUỲNH NGỌC SƠN

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



HUỲNH NGỌC SƠN

Giám đốc
(Ký, đóng dấu)



Nguyễn Trần NghiêM Vũ

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÍ II/2022

ĐVT : VND

Diễn giải	Mã số	T/minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		10,208,485,675	15,678,949,641
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		7,726,202,380	7,899,122,327
- Các khoản dự phòng	03		(527,859,458)	1,090,315,452
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		322,560,053	74,345,261
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-	(161,460,534)
- Chi phí lãi vay	06		840,432,907	700,658,595
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		18,569,821,557	25,281,930,742
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		111,864,858	(7,309,146,522)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1,133,388,583	14,547,164,334
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(7,291,364,471)	(3,231,127,134)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(450,209,922)	765,349,754
- Tiền lãi vay đã trả	14		(852,884,542)	(723,004,171)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2,267,626,164)	(2,198,244,707)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		259,082,459	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1,939,036,964)	(1,645,770,000)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		7,273,035,394	25,487,152,296
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác.	21	8	(6,191,710,564)	(11,503,000,520)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		78,240,000	24,545,455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		58,842,314	111,995,631
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6,054,628,250)	(11,366,459,434)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		43,755,006,337	30,309,338,451
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(49,472,438,029)	(33,972,464,456)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2,482,878,000)	(222,926,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(8,200,309,692)	(3,886,052,005)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(6,981,902,548)	10,234,640,857
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60		14,667,929,036	13,568,057,968
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		3,516,037	(8,403,925)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (50 + 60 + 61)	70	31	7,689,542,525	23,794,294,900

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


HUỖNH NGỌC SƠN

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


HUỖNH NGỌC SƠN

Ngày...08. Tháng...07. năm 2022

Giám đốc
(Ký, đóng dấu)




Nguyễn Trần Nghiêm Vũ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II năm 2022

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc kèm cùng với Báo cáo tài chính Quý II năm 2022 của Công ty CP Cao Su Bến Thành.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

1. Hình thức sở hữu vốn.

Công ty CP Cao Su Bến Thành (“Công ty”) là doanh nghiệp Nhà Nước được cổ phần hóa theo Quyết định số 4800/QĐ-UBND ngày 26/10/2006 do Ủy Ban Nhân Dân TP. Hồ Chí Minh cấp.

Công ty chính thức đổi tên thành Công ty Cổ Phần Cao Su Bến Thành theo giấy chứng nhận ĐKKD Công ty Cổ Phần số: 4103006483 do sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 04 năm 2007, đăng ký thay đổi lần 7 theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số: 0301152095 ngày 09 tháng 03 năm 2016.

Vốn điều lệ Công ty đăng ký là 123.749.970.000 đồng, vốn điều lệ thực góp là 123.749.970.000 đồng; tương đương 12.374.997 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất, dịch vụ, thương mại và xây dựng

3. Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu

Sản xuất, mua bán băng tải, dây courroie và các sản phẩm cao su khác.

Mua bán nguyên liệu, vật tư, thiết bị phục vụ ngành công nghiệp.

4. Tên giao dịch, trụ sở:

Cty có tên giao dịch quốc tế là: Ben Thanh Rubber Joint Stock Company. Tên viết tắt: Berub Jsc.

Trụ sở chính đặt tại Lô B3-1 KCN Tây Bắc Củ Chi-đường Giáp Hai (D3)-xã Trung Lập Hạ-huyện Củ Chi-Tp.Hồ Chí Minh.

5. Tổng số nhân viên:

Tổng số lao động đến ngày 30/06/2022: 231 người.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Được trình bày bằng Việt Nam Đồng (VND)

III. Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo hệ thống kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số: 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

2. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

3. Ngôn ngữ sử dụng ghi chép kế toán: Tiếng Việt

IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam.

Cty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính

V. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập báo cáo.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra Việt Nam Đồng theo tỉ giá tại thời điểm phát sinh. Chênh lệch tỉ giá phát sinh do việc chuyển đổi được kết chuyển vào lãi, lỗ trong kỳ.

- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Theo giá gốc.
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Kiểm kê thực tế, bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Chênh lệch dương (+) giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản thu thương mại và phải thu khác:

- Nguyên tắc ghi nhận: Theo hoá đơn, chứng từ.
- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Theo qui định của chế độ tài chính doanh nghiệp hiện hành.

4. Chi phí trả trước ngắn hạn:

Các chi phí trả trước về công cụ, dụng cụ được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ theo thời gian hữu dụng ước tính của từng loại dụng cụ.

5. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận: Theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại của TSCĐ. Nguyên giá bao gồm: Giá mua và các khoản chi phí để đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi nhận tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.
- Các khoản chênh lệch phát sinh do bán hoặc thanh lý TSCĐ được hạch toán doanh thu hoặc chi phí trong kỳ.
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao: Khấu hao theo đường thẳng và tỉ lệ khấu hao được áp dụng theo Quyết định số 45/2013/QĐ-BTC ban hành ngày 25/04/2013 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính. Tài sản cố định và tỉ lệ khấu hao như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao áp dụng cho năm 2021 (năm)	Thời gian khấu hao áp dụng cho năm 2022 (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 – 30	15 – 30
Máy móc, thiết bị	12	12
Thiết bị quản lý	5 – 8	5 – 8
Phương tiện vận chuyển	10 – 12	10 – 12
Tài sản cố định vô hình	10	10

6. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Theo chuẩn mực kế toán số 08 (Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003).

7. Kế toán các hoạt động liên doanh:

Nguyên tắc kế toán hoạt động kinh doanh dưới hình thức: Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát.

8. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được ghi nhận theo hoá đơn, chứng từ.

9. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm.

- Dự phòng bảo hành sản phẩm được lập tuân thủ theo Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý II năm 2022

10. Ghi nhận các khoản chi phí trả trước dài hạn.

- Công cụ, dụng cụ và các khoản chi phí sửa chữa tài sản được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 04 năm.
- Tiền thuê đất trả trước cho phần đất Cty đang sử dụng được phân bổ theo thời gian thuê qui định trên hợp đồng.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành.
- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân cho, tặng sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản cho, tặng này.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ theo chuẩn mực kế toán số 14

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí.

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

14. Thuyết minh Báo cáo bộ phận theo chuẩn mực kế toán số 28: Chúng tôi không trình bày vì:

- Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý: Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh trong cùng một khu vực địa lý và trong cùng một phạm vi môi trường kinh tế (Tp.Hồ Chí Minh).
- Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và mua bán sản phẩm cao su. Công ty không có sản xuất kinh doanh, hoặc các dịch vụ có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt đáng kể so với hoạt động chính của Công ty

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

1- Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Tiền mặt	184,201,426	339,393,195
- Tiền gửi ngân hàng	7,505,341,099	14,116,675,841
+ VND	5,646,891,237	10,014,224,627
+ USD	1,858,449,862	4,102,451,214
- Tiền đang chuyển	-	211,860,000
- Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 t	-	-
Cộng	7,689,542,525	14,667,929,036
2- Đầu tư ngắn hạn	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn	5,518,023,490	5,229,284,750
Cộng	5,518,023,490	5,229,284,750

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý II năm 2022

3- Các khoản phải thu ngắn hạn	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Phải thu khách hàng	100,227,144,158	97,371,504,092
- Trả trước cho người bán (*)	3,603,519,569	7,681,207,298
- Các khoản phải thu khác (1)	727,311,273	188,049,349
- Dự phòng phải thu khó đòi (2)	(3,052,483,621)	(3,580,343,079)
Cộng	101,505,491,379	101,660,417,660

(*)- Trả trước cho người bán	Số cuối quý này	Số đầu năm
- GUANGZHOU ECOPOWER NEW MATERIAL CC	-	1,015,115,850
- Suzhou Shanghan Textile Co., Ltd	1,110,540,866	-
- YI TZUNG PRECISION MACHINERY CORP	-	1,185,497,600
- Công Ty TNHH CanTake	-	668,380,240
- PAN STONE HYDRAULIC IND CO., LTD	-	1,726,125,000
- SINOASIAN TRADING INTERNATIONAL LTD	434,672,834	-
- QINGDAO TOPLIT INDUSTRY CO., LTD	188,164,950	1,152,621,293
- Các đơn vị khác	1,870,140,919	1,933,467,315
Cộng	3,603,519,569	7,681,207,298

(1) Số dư các khoản phải thu khác vào ngày 30/06/2022 là: **727.311.273**. Bao gồm:

- Phải thu tạm ứng	480.701.000đ
- Lãi tiền gửi dự thu	99.713.468đ
- Các khoản phải thu khác	146.896.805đ

(2)- Dự phòng phải thu nợ khó đòi	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Dự phòng cho khoản nợ dưới 01 năm	258,991,124	514,470,873
- Dự phòng cho khoản nợ từ 01 đến dưới 02 năm	406,164,393	1,372,914,452
- Dự phòng cho khoản nợ từ 02 đến dưới 03 năm	2,044,330,004	1,349,959,654
- Dự phòng cho khoản nợ từ 03 năm trở lên	342,998,100	342,998,100
Cộng	3,052,483,621	3,580,343,079

4- Hàng tồn kho	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	45,706,492,712	47,282,058,891
- Công cụ, dụng cụ	596,900,239	910,541,975
- Chi phí SX, KD dở dang (3)	4,950,721,852	5,916,318,666
- Thành phẩm	13,510,668,754	11,821,568,212
- Hàng hoá	875,559,986	852,766,438
- Hàng gửi đi bán (4)	12,691,951,264	12,682,429,208
Cộng giá gốc hàng tồn kho	78,332,294,807	79,465,683,390

(3) Số dư sản phẩm dở dang vào ngày 30/06/2022 là: **4.950.721.852đ**. Bao gồm:

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BẾN THÀNH

Lô B3-1, KCN Tây Bắc, Củ Chi, Tp.HCM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý II năm 2022

- Băng tải	3.343.372.471đ
- Courroie	342.406.079đ
- Cao su kỹ thuật	1.264.943.302đ
- Dịch vụ bảo trì, sửa chữa	0đ
(4) Số dư hàng gửi bán vào ngày 30/06/2022 là: 12.691.951.264đ . Bao gồm:	
- Sản phẩm băng tải	12.129.823.599đ
- Các sản phẩm khác	562.127.665đ

5- Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Chi phí trả trước ngắn hạn	293,059,325	154,884,812
- Thuế VAT được khấu trừ	570,920,881	-
- Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
Cộng	863,980,206	154,884,812

6- Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	37,854,436,217	197,828,950,988	14,194,179,983	276,309,065	250,153,876,253
- Tăng trong kỳ		5,277,674,200	914,036,364		6,191,710,564
- Giảm trong kỳ		240,427,380			240,427,380
Số dư cuối quý này	37,854,436,217	202,866,197,808	15,108,216,347	276,309,065	256,105,159,437
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	20,507,149,557	138,942,776,269	9,179,513,130	231,503,507	168,860,942,463
- Khấu hao trong kỳ	825,069,396	6,391,404,373	504,728,613	4,999,998	7,726,202,380
- Thanh lý, nhượng bán		240,427,380			240,427,380
Số dư cuối quý này	21,332,218,953	145,093,753,262	9,684,241,743	236,503,505	176,346,717,463
Giá trị còn lại của TSCĐ					
- Tại ngày đầu năm	17,347,286,660	58,886,174,719	5,014,666,853	44,805,558	81,292,933,790
- Tại ngày cuối quý này	16,522,217,264	57,772,444,546	5,423,974,604	39,805,560	79,758,441,974

7- Tăng, giảm TSCĐ vô hình: Không có

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BẾN THÀNH

Lô B3-1, KCN Tây Bắc, Củ Chi, Tp.HCM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý II năm 2022

8- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Số đầu năm	Đầu tư trong năm	Kết chuyển trong năm	Số cuối quý này
- Xe Mazda 7 chỗ	-	914,036,364	914,036,364	-
- Máy cán 2 trục		620,000,000	620,000,000	-
- Máy luyện hồ 2 trục		1,936,600,000	1,936,600,000	-
- Hệ thống làm lạnh cao su		346,879,200	346,879,200	-
- Máy ép cao su thủy lực	-	1,726,125,000	1,726,125,000	-
Cộng	-	5,543,640,564	5,543,640,564	-

9- Đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Cty CP chỉ sợi cao su V.R.G SADO	6,000,000,000	6,000,000,000
Cộng	6,000,000,000	6,000,000,000

10- Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối quý này	Năm trước
- Số dư đầu năm	28,881,101,193	29,696,333,411
- Tăng trong năm	2,549,933,967	3,522,647,122
- Giảm (đã k/chuyển vào chi phí SXKD) trong năm	2,237,898,558	4,337,879,340
- Số dư cuối năm	29,193,136,602	28,881,101,193

11- Phải trả người bán	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Các nhà cung cấp trong nước	27,502,164,682	26,762,576,132
- Các nhà cung cấp nước ngoài	1,377,667,223	2,016,036
Cộng	28,879,831,905	26,764,592,168

12- Người mua trả tiền trước	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Các khách hàng trong nước	307,757,200	636,906,000
- Các khách hàng nước ngoài	1,230,611,275	633,918,450
Cộng	1,538,368,475	1,270,824,450

13- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối quý này	Số đầu năm
13.1. Thuế phải nộp nhà nước	1,194,198,894	1,485,094,577
- Thuế GTGT	-	94,739,142
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế TNDN	982,446,768	1,135,083,462
- Thuế thu nhập cá nhân	211,752,126	255,271,973
13.2. Các khoản phải nộp khác:	-	-
- Các khoản phí, lệ phí	-	-
Cộng	1,194,198,894	1,485,094,577

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý II năm 2022

14- Các khoản phải trả ngắn hạn	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Lãi vay dự trả	126,446,208	138,897,843
- Phải trả khác	590,664,345	344,664,345
Cộng	717,110,553	483,562,188

15- Các khoản phải trả ngắn hạn	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Kinh phí công đoàn	84,278,564	75,334,488
- Bảo hiểm xã hội	423,898,877	41,411,582
- Bảo hiểm y tế	62,447,696	609,876
- Bảo hiểm thất nghiệp	13,877,266	135,258
- Cổ tức các năm còn phải trả	15,782,185,400	3,415,067,000
- Các khoản phải trả khác	11,053,400	6,942,600
Cộng	16,377,741,203	3,539,500,804

16- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Vay ngắn hạn (vay nhập nguyên liệu)	40,395,285,901	46,112,717,593
- Nợ dài hạn đến hạn trả (vay đầu tư thiết bị)	-	-
Cộng	40,395,285,901	46,112,717,593

17- Vốn chủ sở hữu và các q	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối quý này
- Vốn cổ phần	123,749,970,000			123,749,970,000
- Thặng dư cổ phần	26,340,019,200			26,340,019,200
- Lợi nhuận chưa phân phối	25,517,203,543	8,093,496,205	24,206,634,450	9,404,065,298
- Quỹ đầu tư phát triển	35,936,575,435	4,339,436,803		40,276,012,238
Cộng	211,543,768,178	12,432,933,008	24,206,634,450	199,770,066,736

18- Chi tiết vốn cổ phần	Số cuối quý này	Tỷ lệ %	Số đầu năm	Tỷ lệ %
Tổng công ty Công Nghiệp Sài Gòn	24,575,780,000	19.86	24,575,780,000	19.86
Cty cổ phần xi măng Hà Tiên 1	23,100,000,000	18.67	23,100,000,000	18.67
Tập đoàn Công Nghiệp Cao su Việt Nam	60,456,580,000	48.85	60,456,580,000	48.85
Các cổ đông khác	15,617,610,000	12.62	15,617,610,000	12.62
Cộng	123,749,970,000	100	123,749,970,000	100

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BẾN THÀNH

Lô B3-1, KCN Tây Bắc, Củ Chi, Tp.HCM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý II năm 2022

19- Lợi nhuận chưa phân phối

- Lợi nhuận chưa phân phối năm trước chuyển sang	25,517,203,543
- Lợi nhuận chưa phân phối phát sinh trong năm	8,093,496,205
- Phân phối lợi nhuận	24,206,634,450
+ Chia trả cổ tức năm 2021	14,849,996,400
+ Quỹ đầu tư phát triển	4,339,436,803
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5,017,201,247
Lợi nhuận chưa phân phối còn lại cuối quý này	9,404,065,298

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

1-Doanh thu bán hàng-dịch vụ	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Bán hàng hóa	503,546,000	2,913,633,160	1,510,605,000	4,775,921,160
- Bán sản phẩm cao su	81,057,874,436	87,798,805,323	154,273,228,615	160,077,117,877
- Cung cấp dịch vụ	1,050,355,965	1,346,787,224	2,535,427,289	3,466,177,224
- Các khoản giảm trừ d/thu	-	30,000,000	3,660,000	30,000,000
+ Giảm giá hàng bán	-	30,000,000	-	30,000,000
+ Hàng bán bị trả lại	-	-	3,660,000	-
- Doanh thu thuần	82,611,776,401	92,029,225,707	158,315,600,904	168,289,216,261

2-Giá vốn hàng bán	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Bán hàng hóa	353,908,087	2,461,402,842	1,177,046,219	4,173,448,768
- Bán sản phẩm cao su	64,287,989,532	66,340,459,208	122,899,136,408	121,002,131,807
- Bán sản phẩm dịch vụ	5,733,000	402,185,600	5,733,000	544,935,600
Cộng	64,647,630,619	69,204,047,650	124,081,915,627	125,720,516,175

3-Doanh thu HĐ tài chính	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi	109,281,319	107,918,558	111,228,831	136,915,079
- Lãi chênh lệch tỉ giá	298,661,224	147,917,306	534,075,365	276,840,213
- Doanh thu từ hoạt động tài chính khác	-	-	-	-
Cộng	407,942,543	255,835,864	645,304,196	413,755,292

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BẾN THÀNH

Lô B3-1, KCN Tây Bắc, Củ Chi, Tp.HCM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý II năm 2022

4-Chi phí tài chính	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lãi vay	514,649,198	466,262,920	840,432,907	700,658,595
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	862,024,399	344,962,451	1,018,904,345	544,443,283
- Chi phí tài chính khác	-	120,000,000	-	190,536,364
Cộng	1,376,673,597	931,225,371	1,859,337,252	1,435,638,242

5-Chi phí bán hàng	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên	1,761,591,096	1,983,255,190	3,481,554,837	3,781,954,393
- Chi phí vật liệu bao bì	546,128,950	560,351,960	1,326,979,323	1,333,843,746
- Chi phí dụng cụ đồ dùng	33,864,564	129,200,000	33,864,564	155,490,000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	70,456,975	16,932,282	87,389,257	33,864,564
- Chi phí bảo hành	-	48,558,360	-	133,056,838
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7,973,510,815	6,534,303,336	13,144,263,700	13,963,795,704
- Chi phí bằng tiền khác	46,613,651	-	46,613,651	-
- Chi phí chào hàng mẫu	1,079,568	479,879	1,079,568	479,879
Cộng	10,433,245,619	9,273,081,007	18,121,744,900	19,402,485,124

6-Chi phí quản lý	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	1,647,475,849	1,619,732,183	3,187,494,355	3,125,117,213
- Chi phí vật liệu quản lý	492,472	406,418	492,472	545,758
- Chi phí đồ dùng văn phòng	177,927,891	395,611,137	305,287,207	541,912,096
- Chi phí khấu hao TSCĐ	70,289,355	67,045,856	135,910,245	143,027,327
- Thuế, phí và lệ phí	21,009,147	21,095,529	55,893,174	47,366,034
- Chi phí dự phòng	(527,859,458)	1,090,315,452	(527,859,458)	1,090,315,452
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	364,616,062	507,472,613	957,395,209	857,451,533
- Chi phí bằng tiền khác	261,089,475	419,053,035	409,985,961	683,511,229
Cộng	2,015,040,793	4,120,732,223	4,524,599,165	6,489,246,642

7-Thu nhập khác	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Bán thanh lý tài sản	-	24,545,455	72,405,051	24,545,455
- Bán phế liệu	-	-	39,385,900	-
- Thu nhập khác	62,545	1,496	85,708	1,696
Cộng	62,545	24,546,951	111,876,659	24,547,151

8-Chi phí khác	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí khác	1,418,697	637,963	76,699,140	682,880
Cộng	1,418,697	637,963	76,699,140	682,880

VII. Những thông tin khác:

1. Thông tin so sánh

Số liệu đầu kỳ trên bảng cân đối kế toán của Báo cáo tài chính quý II năm 2022 được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

2. Nghiệp vụ các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan: Gồm các Công ty

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP xi măng Hà Tiên 1	Cổ đông sở hữu 18,67% vốn điều lệ
Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn	Cổ đông sở hữu 19,86% vốn điều lệ
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Cổ đông sở hữu 48,85% vốn điều lệ
Cộng	87,38% vốn điều lệ

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan như sau

Nợ phải thu, phải trả phát sinh	Nội dung	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
Nợ phải thu			
- Công ty CP xi măng Hà Tiên 1	Mua hàng	14,274,666,080	16,367,843,800
Cộng		14,274,666,080	16,367,843,800

Nợ phải trả

- Công ty CP xi măng Hà Tiên 1	Phải trả cổ tức	2,772,000,000	2,310,000,000
- Tổng công ty Công nghiệp Sài Gòn	Phải trả cổ tức	2,949,093,600	2,457,578,000
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Mua cao su	12,986,695,008	8,250,863,040
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Phải trả cổ tức	7,254,789,600	6,045,658,000
Cộng		25,962,578,208	19,064,099,040

Số dư nợ phải thu, nợ phải trả	Nội dung	Số cuối quý này	
		Số cuối quý này	Số đầu năm
Nợ phải thu			
- Công ty CP xi măng Hà Tiên 1	Mua hàng	12,309,111,480	4,492,682,700
Cộng		12,309,111,480	4,492,682,700

Nợ phải trả

- Công ty CP xi măng Hà Tiên 1	Phải trả cổ tức	2,772,000,000	-
- Tổng công ty Công nghiệp Sài Gòn	Phải trả cổ tức	2,949,093,600	-
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Phải trả cổ tức	7,254,789,600	-
Cộng		12,975,883,200	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý II năm 2022

1. Thông tin về bộ phận.

Lĩnh vực kinh doanh: Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau

- Lĩnh vực sản xuất sản phẩm
- Lĩnh vực kinh doanh hàng hóa
- Lĩnh vực cung cấp dịch vụ

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu ở khu vực nội địa và khu vực xuất khẩu

2. Những thông tin khác.

Lợi nhuận sau thuế Quý II năm 2022 giảm 49% (giảm 3.421.337.253 đồng) so với Quý II/2021 nguyên nhân do:

- + Doanh thu quý II/2022 giảm 10,2% (giảm 9.417.449.306 đồng) so với quý II/2021. Nhưng giá vốn giảm 6,6% (tăng 4.556.417.031 đồng).
- + Giá vốn tăng vì chi phí nguyên vật liệu tăng cao do ảnh hưởng của dịch Covid-19 và chiến tranh giữa Nga-Ukraine.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

HUỲNH NGỌC SƠN

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

HUỲNH NGỌC SƠN

Tp.HCM, Ngày 08...tháng...04...năm..2022

Giám đốc
(Ký, đóng dấu)



Nguyễn Trần Nghiêm Vũ